

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PÁC NẶM
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 14 /8/2024

V/v tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PÁC NẶM, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Đại

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Tùng.

2. Bà Chu Thị Thi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Triệu Giang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm tham gia phiên tòa: Ông Vi Văn Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm xét xử công khai vụ án thụ lý số: 19/2024/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2024 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐST-DS ngày 06/8/2024 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Cà Thị T**, sinh năm 1992.

* Bị đơn: Anh **Triệu Văn B**, sinh năm 1989.

Cùng có địa chỉ tại: Thôn C, xã X, huyện P, tỉnh Bắc Kạn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng nguyên đơn Cà Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị với anh Triệu Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện P ngày 05 tháng 4 năm 2010. Sau khi kết hôn chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc. Thời gian sau này vợ chồng mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, không hòa hợp về cuộc sống. Nguyên nhân là do anh B thường xuyên uống rượu, tụ tập đánh bạc với bạn bè, không chăm lo cho gia đình mà chỉ lấy tiền gia đình ăn chơi, chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh B không thay đổi, đến cuối năm 2023 mâu thuẫn ngày

càng gay gắt, trầm trọng không thể chung sống được nữa. Chị và anh B đã sống ly thân từ cuối năm 2023 đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh B, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn.

- **Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:** Chị và anh B có 01 con chung tên Cà Triệu T1, sinh ngày 22/10/2009, con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường. Sau ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Về tài sản chung, nợ chung:**

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/6/2024 cháu Cà Triệu T1 đã trình bày:*

Cháu có biết việc bố mẹ cháu đang giải quyết ly hôn tại Tòa án, hiện nay bố mẹ cháu đã sống ly thân và cháu đang sống cùng với mẹ. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ Cà Thị T để được chăm sóc tốt nhất.

** Tại biên bản xác minh ngày 29/5/2024 đối với Trưởng thôn C, xã X, huyện P đã thể hiện:* Chị T và anh B có cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, anh chị đã sống ly thân, anh B vẫn sinh sống ở địa phương, nhưng thường xuyên vắng nhà và trốn tránh Tòa án, không hợp tác việc giải quyết ly hôn.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập và niêm yết hợp lệ các văn bản như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do nên không tiến hành hòa giải được và phải hoãn phiên tòa lần một.*

** Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn chị Cà Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu theo đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Triệu Văn B và được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo luật định.

+ Về nội dung: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện

của chị Cà Thị T; Về án phí: Chị Cà Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi Hội đồng xét xử thảo luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Chị Cà Thị T có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn giải quyết vụ việc xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn.

Sau khi thụ lý vụ án xác định chị T đã cung cấp đúng, đầy đủ địa chỉ của anh B, Tòa án đã tiến hành xác minh và kết quả xác định anh B vẫn sinh sống và thường trú tại thôn C, xã X, huyện P, tỉnh Bắc Kạn. Khi Tòa án đến làm việc và giao các văn bản tố tụng cho anh B thì anh B đều không ở nhà. Tòa án đã lập biên bản về việc vắng mặt của anh B và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án anh B không có ý kiến gì. Nguyên đơn chị Cà Thị T có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do vậy căn cứ vào Khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Triệu Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có yêu cầu phản tố. Nguyên đơn chị Cà Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] *Về nội dung vụ án*: Xét yêu cầu của chị Cà Thị T thấy:

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Theo lời khai của chị T và biên bản xác minh tại địa phương xác định chị T và anh B chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn từ năm 2010. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hoà thuận hạnh phúc. Được một thời gian bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Hiện nay anh chị đã sống ly thân từ năm 2023 và không còn quan tâm đến nhau nữa. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

2.2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị T và anh B có 01 con chung tên Cà Triệu T1, sinh ngày 22/10/2009, con chung khỏe mạnh và phát

triển bình thường. Sau ly hôn, chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy anh B là bố đẻ nhưng thường xuyên không có mặt ở nhà nên không có khả năng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, chị T có đủ sức khỏe để lao động, có việc làm và thu nhập, có khả năng nuôi con nên yêu cầu của chị T về nuôi con chung là có căn cứ, phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của con trên 7 tuổi.

2.3. *Về tài sản chung*: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

2.4. *Về nợ chung*: Nguyên đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Pác Nặm tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên ghi nhận.

[4] *Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc chị Cà Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Pác Nặm. Chị T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Cà Thị T đối với anh Triệu Văn B. Chị Cà Thị T được ly hôn với anh Triệu Văn B.

2. Về con chung: Giao 01 con chung tên Cà Triệu T1, sinh ngày 22/10/2009, con chung khỏe mạnh và phát triển bình thường cho chị Cà Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung:

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có

5. Về án phí: Chị Cà Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0003029 ngày 09/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Pác Nặm. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Cà Thị T và anh Triệu Văn B có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND huyện Pác Nặm (01b);
- Chi cục THA DS h Pác Nặm
(Án có hiệu lực - 01b);
- Các đương sự (02b);
- UBND xã Xuân La (01b);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Tiến Đại